CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP

Ngày 28/06/2024	14,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.7%	**-0.7%**	**-**

DT thuần
Q2/24
2,272
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 877| 62.9%
YoY: ▲ 1,036| 83.8%

LN thuần
Q2/24
33.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.2| 176%
YoY: ▲ 11.3| 51.4%

LN sau thuế
Q2/24
26.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.4| 196%
YoY: ▲ 15.3| 141%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
4.2%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE (TTM)
Q2/24
6.3%
YoY: +/-▲ 0.4%

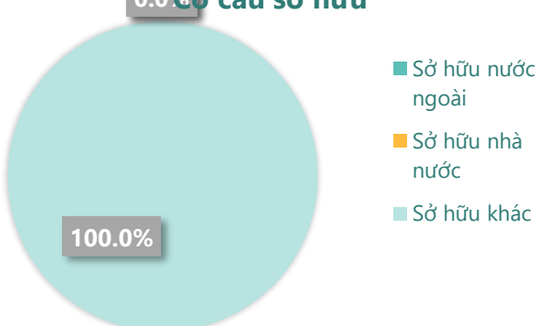
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,112 - 22,062
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,122
Số lượng CPLH (CP)	358,170,025
KLGD BQ 20 phiên (CP)	605,060
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.12
EPS	729
P/E	19.6

DT thuần
6T 2024
3,667
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,885| 106%

LN thuần
6T 2024
45.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.6| 34.9%

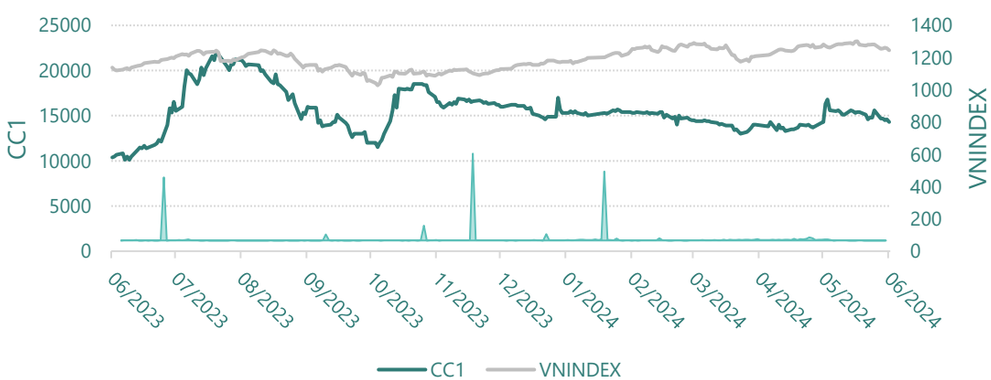
LN sau thuế
6T 2024
35.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.9| 83.1%

Cơ cấu sở hữu

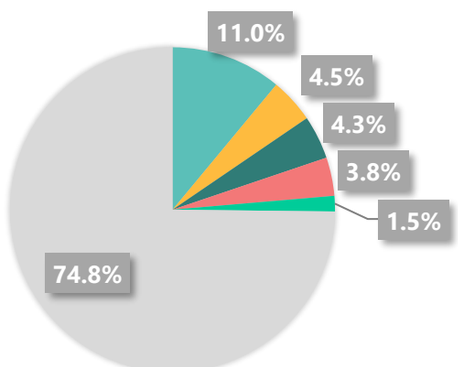


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



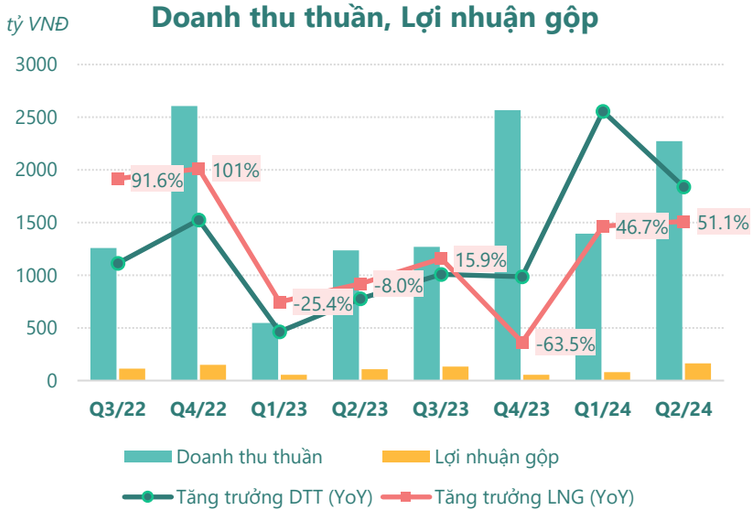
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

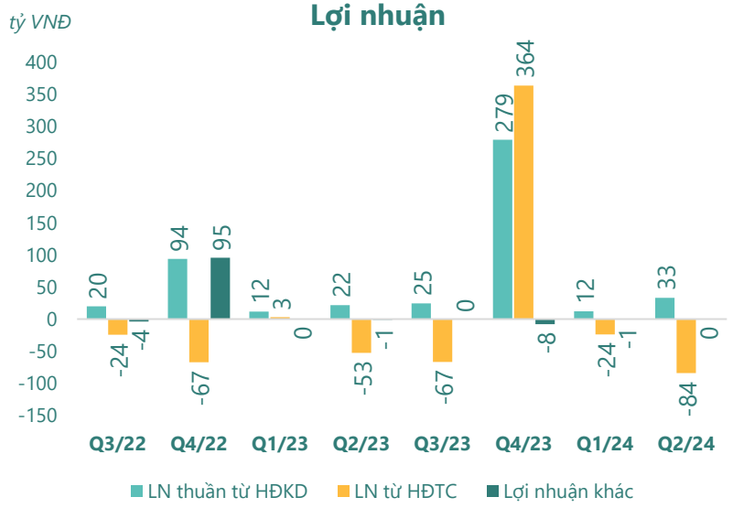
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



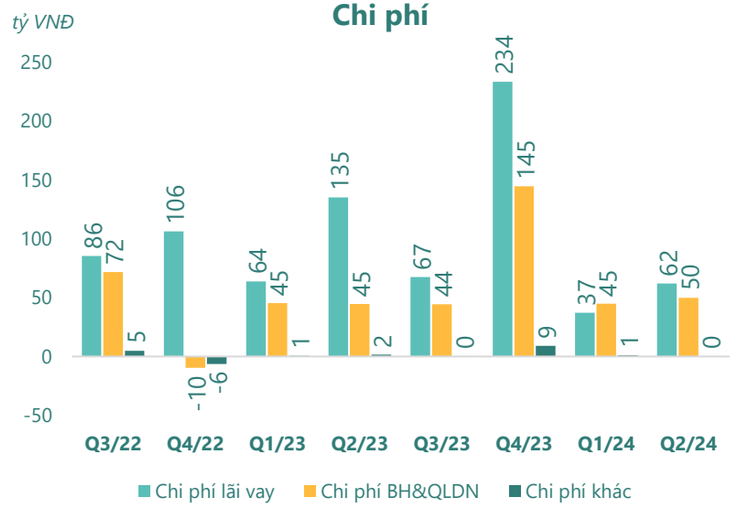
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



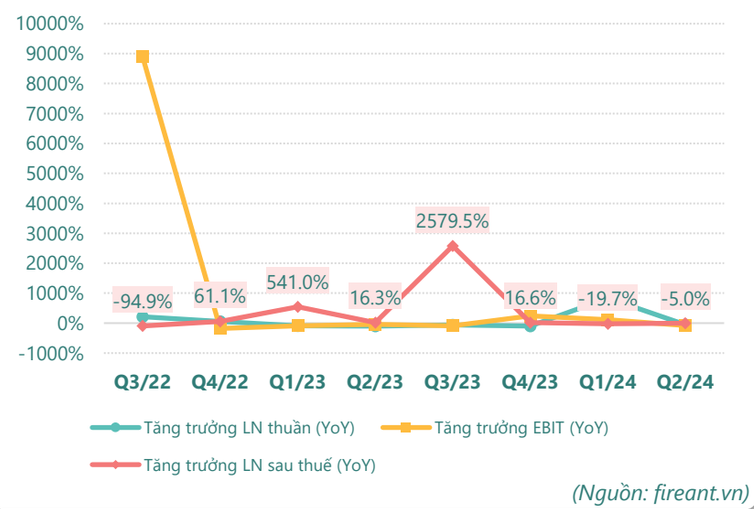
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



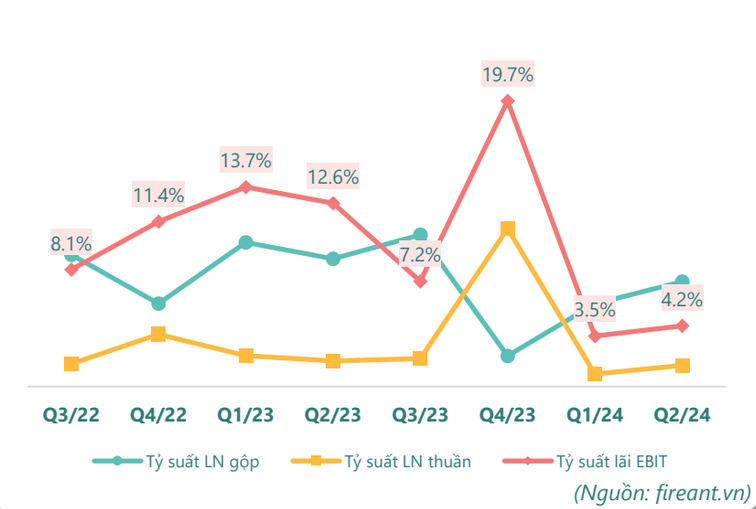
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



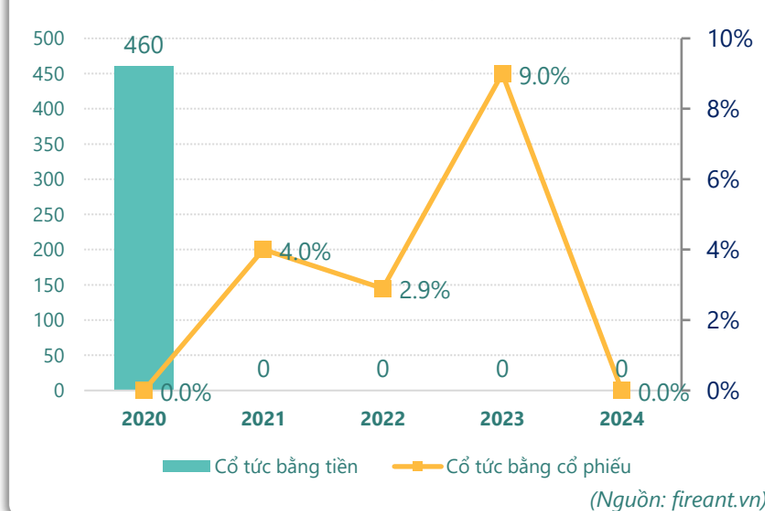
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

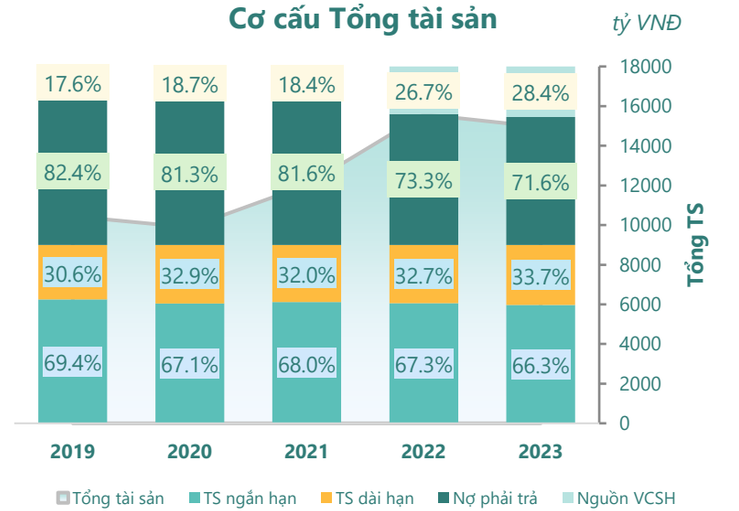
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

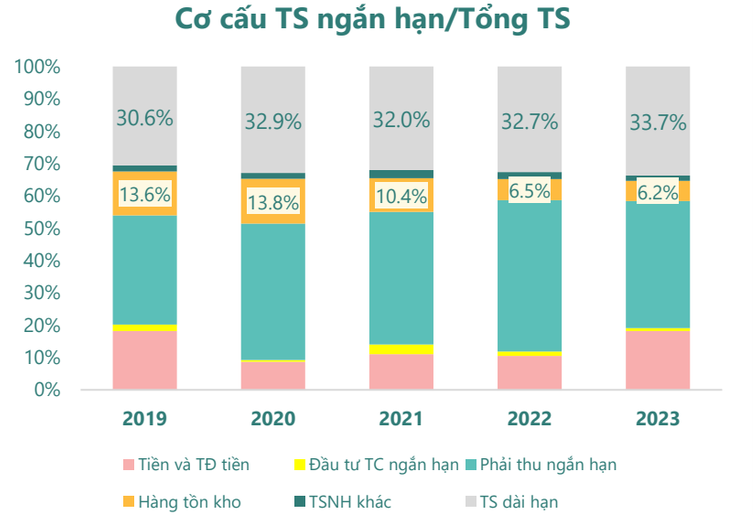
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



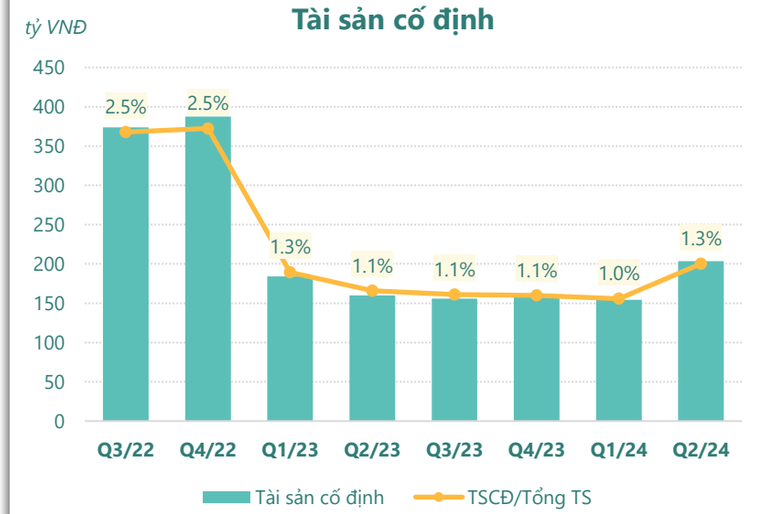
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



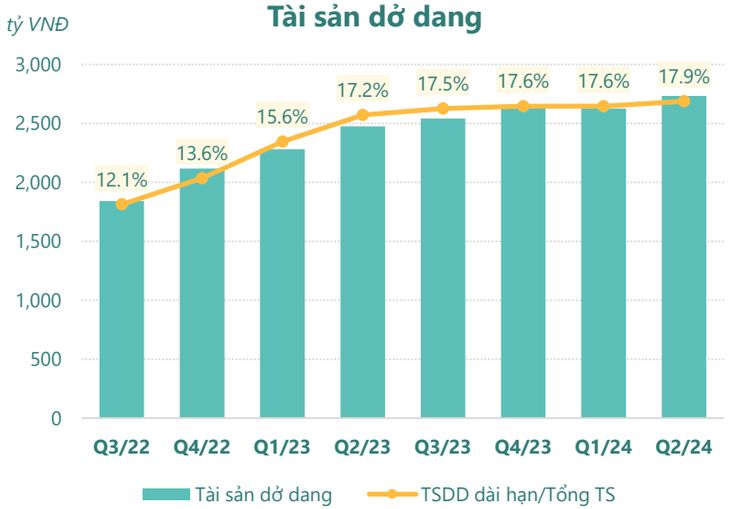
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



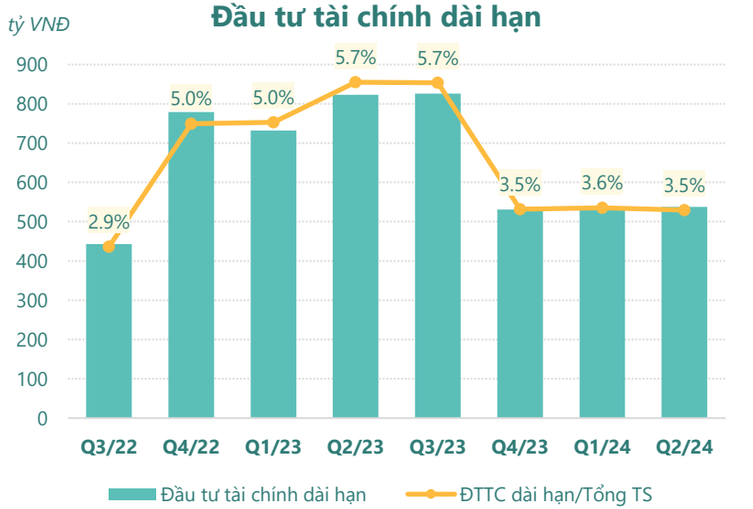
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



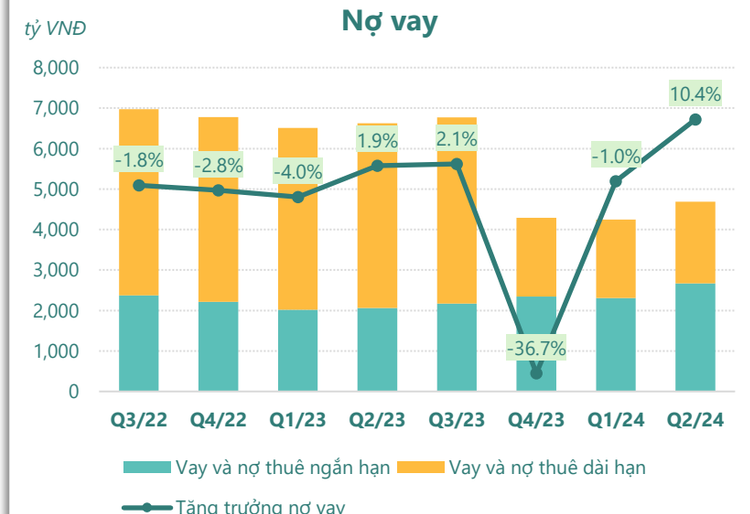
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

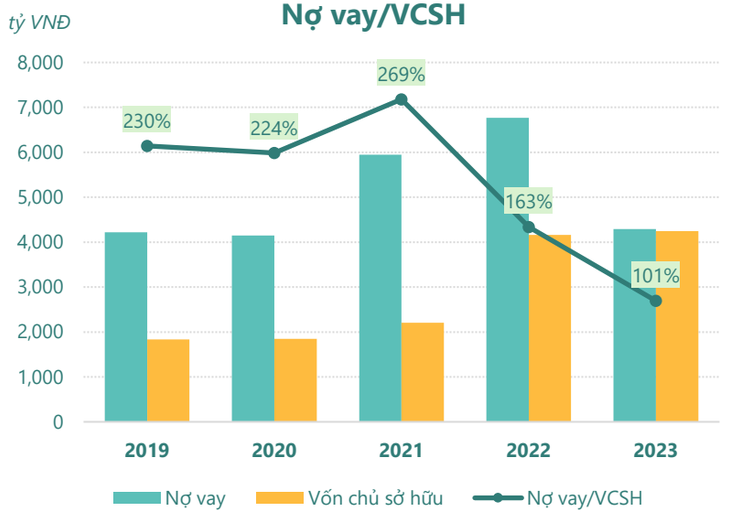
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

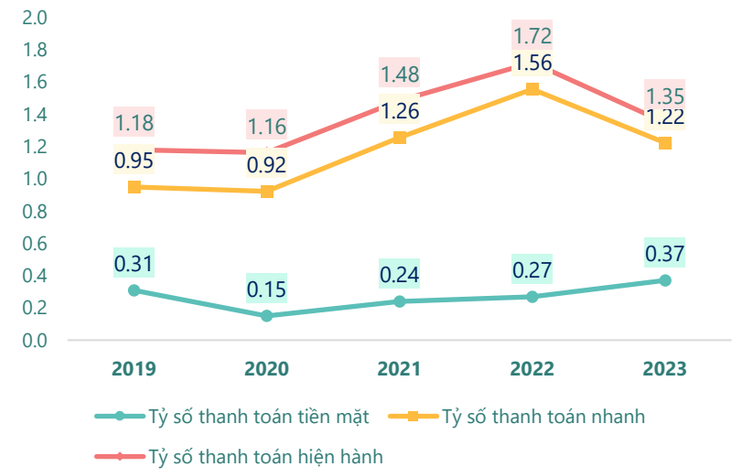
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



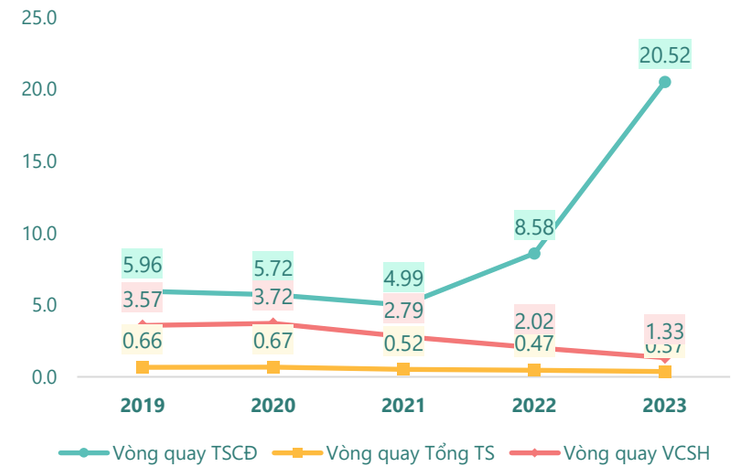
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



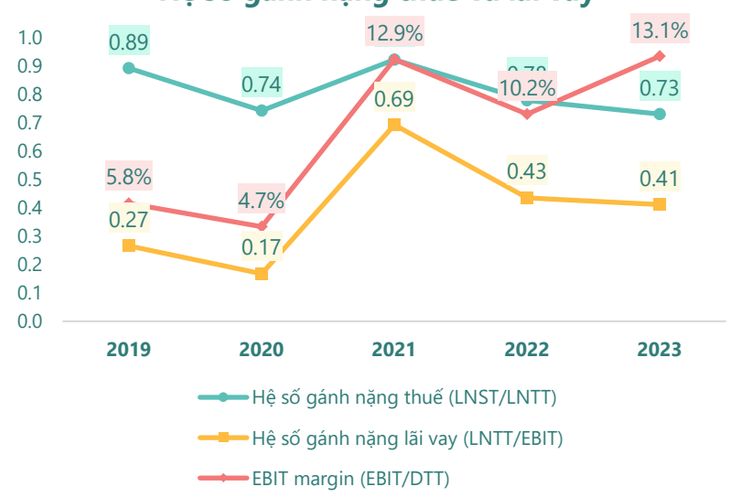
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



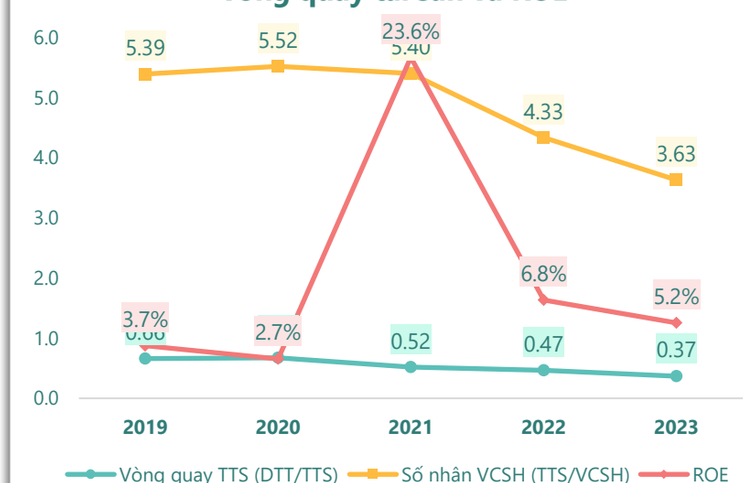
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



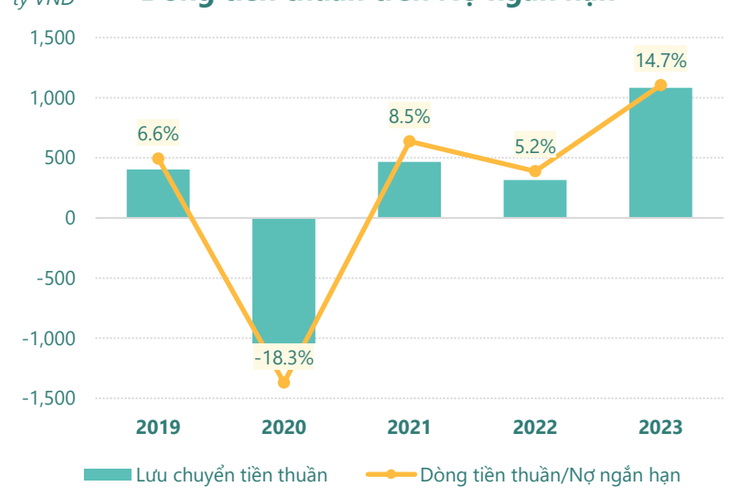
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,272**	**1,236**	**83.8%**	**3,667**	**1,782**	**106%**
Giá vốn hàng bán	2,108	1,127	87.0%	3,423	1,619	111%
Lợi nhuận gộp	164	109	50.8%	244	163	49.6%
Doanh thu HĐTC	34.4	89.4	-61.5%	47.6	157	-69.7%
Chi phí TC	119	142	-16.4%	156	207	-24.6%
Chi phí lãi vay	62.1	135	-54.0%	99.4	199	-50.1%
LN trong công ty LKLD	**2.91**	**10.4**	**-72.0%**	**4.34**	**10.5**	**-58.6%**
Chi phí bán hàng	2.63	0.21	1150%	4.38	0.39	1019%
Chi phí QLDN	**47.2**	**44.5**	**6.0%**	**90.3**	**89.8**	**0.5%**
LN thuần từ HĐKD	33.2	21.9	51.4%	45.1	33.5	34.9%
Lợi nhuận khác	**-0.08**	**-0.96**	**91.6%**	**-0.76**	**-1.44**	**47.1%**
LN trước thuế	33.1	20.9	58.3%	44.4	32.0	38.5%
Lợi nhuận sau thuế	**26.2**	**10.9**	**141%**	**35.1**	**19.2**	**83.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**26.7**	**10.6**	**152%**	**35.7**	**19.5**	**82.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-537	-405	11.9	3,936	-683	-342
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.8	-223	-55.9	28.8	-30.7	-85.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	105	276	115	-2,270	-44.0	335
Tiền đầu kỳ	1,639	1,249	897	968	2,721	1,964
Lưu chuyển tiền thuần	**-390**	**-352**	**70.7**	**1,695**	**-757**	**-92.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.02	0.12	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	1,249	897	968	2,663	1,964	1,871

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**15,247**	**14,950**	**2.0%**
Tài sản ngắn hạn	10,074	9,907	1.7%
Tiền và tương đương tiền	1,871	2,721	-31.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	111	132	-16.0%
Phải thu ngắn hạn	6,277	5,881	6.7%
Hàng tồn kho	1,486	928	60.2%
Tài sản ngắn hạn khác	329	245	34.1%
Tài sản dài hạn	**5,173**	**5,043**	**2.6%**
Phải thu dài hạn	1,156	1,216	-4.9%
Tài sản cố định	204	160	27.6%
Bất động sản đầu tư	476	489	-2.6%
Tài sản dở dang	2,732	2,586	5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	538	529	1.6%
Tài sản dài hạn khác	**67.3**	**63.5**	**6.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,976	10,703	2.6%
Nợ ngắn hạn	**7,522**	**7,346**	**2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,670	2,348	13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,345	1,232	9.2%
Nợ dài hạn	3,454	3,357	2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,015	1,941	3.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,271**	**4,247**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**4,271**	**4,247**	**0.6%**
Vốn điều lệ	3,585	3,585	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)